

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho các hộ gia đình, cá nhân và tổ chức có đất thu hồi do GPMB thực hiện dự án Tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn từ Quốc lộ 1D đến Quốc lộ 19 mới, thành phố Quy Nhơn.**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;*

*Căn cứ Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (năm 2020-2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định;*

*Căn cứ Quyết định số 52/2022/QĐ-UBND ngày 17/8/2022 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc và mô mã trên địa bàn tỉnh;*

*Căn cứ Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây cối, hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh;*

*Căn cứ Quyết định số 2914/QĐ-UBND ngày 08/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng dự án: Xây dựng tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn từ Quốc lộ 1D - Quốc lộ 19 mới;*

*Căn cứ Quyết định số 1568/QĐ-UBND ngày 19/5/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất và giá đất cụ thể để lập phương án bồi thường, GPMB xây dựng Khu tái định cư phục vụ dự án Tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn Quốc lộ 1D đến Quốc lộ 19 mới, thành phố Quy Nhơn;*

*Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số 993/TTr-STNMT ngày 24/11/2022.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho các hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi do GPMB thực hiện dự án Tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn từ Quốc lộ 1D đến Quốc lộ 19 mới, thành phố Quy Nhơn, với nội dung chính như sau:

1. Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ, chi phí phục vụ công tác bồi thường GPMB (2%) và chi phí dự phòng tổ chức thực hiện cưỡng chế là: 11.750.750.000 đồng (*Mười một tỷ, bảy trăm năm mươi triệu, bảy trăm năm mươi ngàn đồng*), trong đó:

- Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ: 11.497.798.000 đồng;
- Chi phí phục vụ công tác bồi thường, GPMB (2%): 229.956.000 đồng;
- Kinh phí dự phòng cưỡng chế thu hồi đất: 22.996.000 đồng.

*(Chi tiết có Phụ lục kèm theo).*

2. **Nguồn vốn chi trả:** Vốn bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án Tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn từ Quốc lộ 1D đến Quốc lộ 19 mới.

**Điều 2.** Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Quyết định này theo đúng quy định hiện hành.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Trưởng ban Ban GPMB tỉnh, Giám đốc Ban QLDA Giao thông tỉnh, Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND thành phố Quy Nhơn, các hộ gia đình, cá nhân có liên quan và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- CT UBND tỉnh;
- PCT Nguyễn Tự Công Hoàng;
- PVP TD;
- Lưu: VT, K19. (M.12b)

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Tự Công Hoàng**

**PHỤ LỤC**  
**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CHO HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN CÓ ĐẤT THU HỒI DO GPMB**  
**THỰC HIỆN DỰ ÁN TUYẾN ĐƯỜNG VEN BIỂN (ĐT,639), ĐOẠN TỪ QUỐC LỘ 1D-QUỐC LỘ 19 MỚI,**  
**PHƯỜNG NHƠN PHÚ, THÀNH PHỐ QUY NHƠN (ĐỢT 2)**

(Kèm theo Quyết định số: \_\_\_\_\_ /QĐ-UBND ngày \_\_\_\_\_ /12/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ	Số liệu đo đạc phục vụ GPMB				Loại đất	DT thu hồi theo Quy hoạch (m <sup>2</sup> )	Diện tích hộ đề nghị thu hồi phần còn lại (m <sup>2</sup> )	Tổng diện tích thu hồi được bồi thường (m <sup>2</sup> )	Nhân khẩu	Giá trị BT đất đai	Các khoản hỗ trợ		Giá trị BT cây cối, hoa màu	Tổng giá trị BT, HT
			Số thửa	Mảnh trích đo số	Tờ bản đồ địa chính số	Tổng DT thửa đất (m <sup>2</sup> )							Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống		
	2	3	4	5	6	7	8	11	12	13	15	16	17	18	19	20
<b>I</b>	<b>DT thu hồi dưới 10% DT đất NN đang sử dụng</b>					<b>4.714,1</b>				<b>381,8</b>		<b>62.157.040</b>	<b>169.519.200</b>		<b>2.082.300</b>	<b>233.758.540</b>
1	Nguyễn Duy Linh, vợ Lê Thị Thân	Khu vực 8, P. Nhơn Phú	101	TD2	55	1.074,8	LUC	201,8		201,8		32.853.040	89.599.200		908.100	123.360.340
2	Hồ Thị Lập, chồng Huỳnh Văn Phước	Khu vực 8, P. Nhơn Phú	32	TD2	55	785,8	LUC	17,6		17,6		2.865.280	7.814.400		79.200	10.758.880
3	Nguyễn Văn Quá	Khu vực 8, P. Nhơn Phú	45	TD2	55	950,3	LUC	48,9		48,9		7.960.920	21.711.600		220.050	29.892.570
4	Trương Ngọc Lân (c), con Trương Văn Thanh (ĐDKK)	Khu vực 8, P. Nhơn Phú	17	TD2	50	755,7	LUC	6,6		6,6		1.074.480	2.930.400		29.700	4.034.580
5	Nguyễn Văn Sang, vợ Đoàn Thị Kim Liên	Khu vực 8, P. Nhơn Phú	30	TD2	50	626,4	LUC	46,2		46,2		7.521.360	20.512.800		207.900	28.242.060
6	Nguyễn Châu	Khu vực 8, P. Nhơn Phú	91	TD2	54	521,1	LUC	60,7		60,7		9.881.960	26.950.800		637.350	37.470.110
<b>II</b>	<b>DT thu hồi từ 10% đến dưới 30% DT đất nông nghiệp đang sử dụng</b>					<b>10.192,6</b>				<b>6.640,4</b>	<b>86</b>	<b>1.081.057.120</b>	<b>2.948.337.600</b>	<b>95.976.000</b>	<b>36.156.000</b>	<b>4.161.526.720</b>
7	Nguyễn Năm (chết), vợ Đặng Thị Yêm	Khu vực 8, P. Nhơn Phú	74	TD2	55	1.235,5	LUC	1.064,2		1.064,2	11	173.251.760	472.504.800	12.276.000	4.788.900	662.821.460
8	Lê Ngọc Phương (c), vợ Nguyễn Thị Trảnh	Khu vực 8, P. Nhơn Phú	21	TD2	50	586,2	LUC	586,2		586,2	10	95.433.360	260.272.800	11.160.000	2.637.900	369.504.060
9	Lê Kim Giai	Khu vực 8, P. Nhơn Phú	11	TD2	50	642,5	LUC	642,5		642,5	10	104.599.000	285.270.000	11.160.000	2.891.250	403.920.250

TT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ	Số liệu đo đạc phục vụ GPMB				Loại đất	DT thu hồi theo Quy hoạch (m <sup>2</sup> )	Diện tích hộ đề nghị thu hồi phần còn lại (m <sup>2</sup> )	Tổng diện tích thu hồi được bồi thường (m <sup>2</sup> )	Nhân khẩu	Giá trị BT đất đai	Các khoản hỗ trợ		Giá trị BT cây cối, hoa màu	Tổng giá trị BT, HT
			Số thửa	Mảnh trích đo số	Tờ bản đồ địa chính số	Tổng DT thửa đất (m <sup>2</sup> )							Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống		
10	Nguyễn Thị Lôi	Khu vực 8, P. Nhơn Phú	78	TD2	55	2.539,3	LUC	821,4		821,4	23	133.723.920	364.701.600	25.668.000	3.696.300	527.789.820
11	Lê Thị Hoa	Khu vực 8, P. Nhơn Phú	47	TD2	55	1.045,7	LUC	1.045,7		1.045,7	12	170.239.960	464.290.800	13.392.000	10.979.850	658.902.610
12	Nguyễn Hữu Quang	Khu vực 8, P. Nhơn Phú	85	TD2	55	1.452,1	LUC	831,4		831,4	5	135.351.920	369.141.600	5.580.000	3.741.300	513.814.820
13	Đỗ Thị Hoa	Khu vực 8, P. Nhơn Phú	34	TD2	55	676,7	LUC	676,7		676,7	5	110.166.760	300.454.800	5.580.000	3.045.150	419.246.710
14	Phạm Thị Hiến	Khu vực 8, P. Nhơn Phú	12	TD2	50	290,3	LUC	290,3		290,3	5	47.260.840	128.893.200	5.580.000	1.306.350	183.040.390
15	Trần Văn Nhờ	Khu vực 8, P. Nhơn Phú	126	TD2	54	1.724,3	LUC	682,0		682,0	5	111.029.600	302.808.000	5.580.000	3.069.000	422.486.600
<b>III</b>	<b>DT thu hồi từ 30% đến 70% DT đất nông nghiệp đang sử dụng</b>					<b>13.556,4</b>		<b>8.957,3</b>	<b>336,8</b>	<b>9.294,1</b>	<b>130</b>	<b>1.513.079.480</b>	<b>4.126.580.400</b>	<b>290.160.000</b>	<b>41.823.450</b>	<b>5.971.643.330</b>
16	Lê Đức Hải, vợ Đặng Thị Ngọc Bích	Khu vực 8, P. Nhơn Phú	29	TD2	50	1.021,7	LUC	1.017,7	4,0	1.021,7	11	166.332.760	453.634.800	24.552.000	4.597.650	649.117.210
17	Nguyễn Thành Lập, vợ Hồ Thị Dư	Khu vực 8, P. Nhơn Phú	87	TD2	55	955,0	LUC	955,0		1.270,1	19	206.772.280	563.924.400	42.408.000	5.715.450	818.820.130
			99	TD2	55	1.325,4	LUC	315,1								
18	Nguyễn Cát, cháu Nguyễn Cao Tăng (ĐDKK)	Khu vực 8, P. Nhơn Phú	53	TD2	55	772,9	LUC	772,9		891,9	19	145.201.320	396.003.600	42.408.000	4.013.550	587.626.470
			65	TD2	55	1.259,4	LUC	119,0								
19	Lê Văn Lực, Thao A Thạnh	Khu vực 6, P. Nhơn Phú	64	TD2	55	2.702,8	LUC	1.377,5		1.377,5	8	224.257.000	611.610.000	17.856.000	6.198.750	859.921.750
20	Lê Văn Tuôi	Khu vực 8, P. Nhơn Phú	33	TD2	55	537,1	LUC	356,6	180,5	537,1	24	87.439.880	238.472.400	53.568.000	2.416.950	381.897.230
21	Trần Thâu ©, con Trần Minh Chấn (ĐDKK)	Khu vực 8, P. Nhơn Phú	36	TD2	50	1.124,8	LUC	972,5	152,3	1.124,8	18	183.117.440	499.411.200	40.176.000	5.061.600	727.766.240
22	Trần Nhuận	Khu vực 8, P. Nhơn Phú	24	TD2	50	524,9	LUC	524,9		1.087,9	8	177.110.120	483.027.600	17.856.000	4.895.550	682.889.270
			35	TD2	55	563,0	LUC	563,0								

TT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ	Số liệu đo đạc phục vụ GPMB				Loại đất	DT thu hồi theo Quy hoạch (m <sup>2</sup> )	Diện tích hộ đề nghị thu hồi phần còn lại (m <sup>2</sup> )	Tổng diện tích thu hồi được bồi thường (m <sup>2</sup> )	Nhân khẩu	Giá trị BT đất đai	Các khoản hỗ trợ		Giá trị BT cây cối, hoa màu	Tổng giá trị BT, HT	
			Số thửa	Mảnh trích đo số	Tờ bản đồ địa chính số	Tổng DT thửa đất (m <sup>2</sup> )							Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống			
23	Lê Văn Tích, vợ Nguyễn Thị Tỵ	Khu vực 8, P. Nhơn Phú	13	TD2	50	364,9	LUC	364,9	1.636,3	20	266.389.640	726.517.200	44.640.000	7.363.350	1.044.910.190		
			19	TD2	50	1.088,6	LUC	822,1									
			20	TD2	50	449,3	LUC	449,3									
24	Bùi Thị Kim Lan	Khu vực 8, P. Nhơn Phú	129	TD2	54	866,6	LUC	346,8	3	56.459.040	153.979.200	6.696.000	1.560.600	218.694.840			
IV	<b>DT thu hồi trên 70% DT đất nông nghiệp đang sử dụng</b>					<b>1.725,8</b>	<b>0,0</b>	<b>1.576,0</b>	<b>149,8</b>	<b>1.725,8</b>	<b>17</b>	<b>280.960.240</b>	<b>766.255.200</b>	<b>75.888.000</b>	<b>7.766.100</b>	<b>1.130.869.540</b>	
25	Nguyễn Hữu Tùng, vợ Nguyễn Thị Huyền Nga	Khu vực 8, P. Nhơn Phú	71	TD2	55	885,4	LUC	818,2	67,2	885,4	4	144.143.120	393.117.600	17.856.000	3.984.300	559.101.020	
26	Bùi Khương Công, vợ Trương Thị Huyền	Khu vực 8, P. Nhơn Phú	27	TD2	50	840,4	LUC	757,8	82,6	840,4	13	136.817.120	373.137.600	58.032.000	3.781.800	571.768.520	
V	<b>A. Tổng giá trị BT, HT (I+II+III+IV)</b>					<b>30.188,9</b>		<b>17.555,5</b>	<b>486,6</b>	<b>18.042,1</b>	<b>233</b>	<b>2.937.253.880</b>	<b>8.010.692.400</b>	<b>462.024.000</b>	<b>87.827.850</b>	<b>11.497.798.000</b>	
	<b>B. Chi phí GPMB: (A x 2%)</b>															<b>229.956.000</b>	
	<b>C. Kinh phí dự trữ cưỡng chế (B x10%)</b>																<b>22.996.000</b>
	<b>Tổng cộng (A+B+C)</b>																<b>11.750.750.000</b>